

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng: 11 (Đợt 1)

1. Tên nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. Ngày quan trắc: 08 – 09/11/2022

Ngày cung cấp TT: 10/11/2022

3. Tình trạng hoạt động của các cống khi lấy mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của cống
1	1	Cống Liên Mạc	Cống Liên Mạc 1 mở thông, Liên Mạc 2 mở 1 cánh.
2	3	Đập Hà Đông	Đập mở.
3	6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đập mở thông.
4	8	Đập Nhật Tựu	Đập đóng.
5	9	Cống Lương Cỏ	Cống mở thông.
6	13	Đập Thanh Liệt	Đập đóng.
7	14	Kênh Xuân La	Cống mở.
8	15	Kênh Phú Đô	Cống mở.
9	16	Kênh tiêu Trung Văn	Cống mở.
10	21	Kênh Yên Xá	Cống mở.
11	23	Kênh Hòa Bình	Cống đóng.

4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc: 23 vị trí

5. Đơn vị thực hiện: Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. Đơn vị nhận thông tin: Tổng cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2015 và số liệu khảo sát hiện trường nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh:.

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp:

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Phủ Lý – cầu Phù Vân, Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu, Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín.**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: Các vị trí đạt giới hạn trên.

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên: **Cống Liên Mạc, Cầu Diễn, Đập Hà Đông, Cầu Tó, Cầu Xém, Đập Đồng Quan (Thượng lưu), Cầu Thần, Đập Nhật Tựu, Cổng Lương Cổ, Sông Đăm, Sông Cầu Ngà, Đập Thanh Liệt, Kênh Xuân La, Kênh Phú Đô, Kênh tiêu Trung Văn, Cầu Am, Kênh La Khê, Kênh Duy Tiên, Kênh Yên Xá, Thường Tín, Kênh Hòa Bình.**

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N(mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
1	Cổng Liên Mạc	Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ.	Trời hửng nắng, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 92%, mật độ mây 28%, gió Bắc 6km/h. Dòng chảy rất chậm từ sông Hồng vào. Cổng Liên mạc 1 mở thông, cổng Liên Mạc 2 mở 1 cánh. Nước màu xanh. Hai bên sông nhiều rác thải.	7.33	23.8	3.87	0.5	1.313	0.452	508	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn giới hạn cho phép B1 Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2
2	Cầu Diễn	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đăm, kênh Xuân La vào.	Trời nắng, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 91%, mật độ mây 25%, gió Bắc 6km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước thấp. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.06	20.6	0.42	0.6	6.807	0.936	791	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn giới hạn cho phép B2 Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_ N (mg/l)	Nitrat_ N(mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			
										B2	
3	Đập Hà Đông	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của sông Đầm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Văn, kênh La Khê vào.	Trời nắng, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 77%, mật độ mây 37%, gió Bắc 7km/h. Đập mở, dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước thấp. Trên sông có nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.25	32.7	0.31	0.6	10.800	1.384	826	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn giới hạn cho phép B2 Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2
4	Cầu Tó	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh Yên Xá, sông Tô Lịch qua đập Thanh	Trời nắng, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 72%, mật độ mây 47%, gió Bắc 7km/h. Dòng chảy rất chậm về hạ lưu. Mực nước thấp. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.16	30.6	0.42	0.6	13.364	1.665	872	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn giới hạn cho phép B2 Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N(mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		Liệt.									B2
5	Cầu Xém	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém.	Trời nắng, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 72%, mật độ mây 47%, gió Bắc 7km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước thấp. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.31	25.2	0.59	0.6	8.236	1.152	796	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn giới hạn cho phép B2 Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2
6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh sông Tô Lịch tại Khánh Hà, Thường Tín và kênh Vân Đình	Trời nắng, nhiệt độ 29°C, độ ẩm 56%, mật độ mây 57%, gió Nam 4km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Nước màu đen, mùi hôi thối. Đập mở thông, mực nước trung bình.	7.16	24.5	0.82	0.5	5.563	0.792	629	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn giới hạn cho phép B2 Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N(mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		vào.									
7	Cầu Thần	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m.	Trời nắng, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 56%, mật độ mây 66%, gió Đông Nam 6km/h. Dòng chảy rất chậm về hạ lưu. Nước màu đen, mùi hôi, mực nước thấp.	7.27	30.6	0.8	0.6	6.441	1.161	706	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn giới hạn cho phép B2 Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2
8	Đập Nhật Tựu	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập.	Trời nắng, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 54%, mật độ mây 64%, gió Đông Nam 6km/h. Không có dòng chảy. Đập đóng, mực nước thấp. Trên sông có nhiều bèo. Nước màu xanh đen.	7.62	40.2	1.89	0.4	1.919	1.960	526	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn giới hạn cho phép B2 Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_ N (mg/l)	Nitrat_ N(mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
9	Cổng Lương Cỏ	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí cổng.	Trời nắng, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 55%, mật độ mây 71%, gió Đông Nam 8km/h. Dòng chảy chậm về phía hạ lưu. Mức nước thấp. Cổng mở thông. Nước màu xanh lục.	7.14	21.8	3.59	0.3	1.251	0.268	418	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn giới hạn cho phép B1 Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2
10	Phủ Lý – cầu Phù Vân	Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối trên dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu vào sông Đáy.	Trời nắng, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 55%, mật độ mây 71%, gió Đông Nam 8km/h. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Đáy. Mức nước trung bình. Trên sông có nhiều bèo. Nước màu xanh lục.	7.21	22.7	4.62	0.3	0.629	1.377	402	Giá trị các chỉ tiêu nằm trong giới hạn B1
11	Sông	Đánh giá chất	Trời hửng nắng, nhiệt	7.21	31.9	2.16	0.5	1.919	1.834	602	

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_ N (mg/l)	Nitrat_ N(mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
	Đầm	lượng nước trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	độ 21°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 25%, gió Bắc 6km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mức nước thấp. Ngoài sông Nhuệ nước màu xanh đen.								Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn giới hạn cho phép B1 Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2
12	Sông Cầu Ngà	Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh nhập lưu sông Nhuệ.	Trời nắng, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 29%, gió Đông Nam 7km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Nước màu đen, mùi hôi. Mức nước thấp.	7.32	22.7	0.71	0.6	10.023	1.071	827	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn giới hạn cho phép B2 Giá trị amoni cao hơn B2
13	Đập Thanh Liệt	Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước khi đổ vào sông	Trời nắng, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 77%, mật độ mây 37%, gió Bắc 7km/h.	7.35	22.5	0.37	0.6	6.807	0.358	891	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn giới hạn

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N(mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		Nhuệ.	Đập đóng, không có dòng chảy, mực nước thấp. Nước màu đen, mùi hôi thối.								cho phép B2 Giá trị amoni cao hơn B2
14	Kênh Xuân La	Đánh giá chất lượng nước kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời nắng, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 25%, gió Bắc 6km/h. Dòng chảy nhanh, xáo trộn rồi ở hạ lưu. Cống mở, mực nước thấp. Nước màu vàng xanh, mùi hôi thối.	7.47	20.2	0.39	0.6	4.779	0.365	706	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn giới hạn cho phép B2 Giá trị amoni cao hơn B2
15	Kênh Phú Đô	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của làng bún Phú Đô và khu vực Mỹ Đình.	Trời nắng, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 26%, gió ĐN 7km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, cống mở tiêu nước. Nước màu xám đen, mùi hôi	7.59	17.9	0.47	0.6	9.091	0.578	826	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn giới hạn cho phép B2 Giá trị amoni cao hơn B2

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N(mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
			thối.								
16	Kênh tiêu Trung Văn	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của các khu đô thị, dân cư khu vực Trung Văn, Mỹ Đình.	Trời nắng, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 26%, gió ĐN 7km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Nước màu xám đen	7.52	23.6	0.61	0.6	10.645	0.239	797	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn giới hạn cho phép B2 Giá trị amoni cao hơn B2
17	Cầu Am	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, không chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực	Trời nắng, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 78%, mật độ mây 36%, gió Bắc 7km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Trên kênh có nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.12	26.7	0.41	0.6	12.354	1.384	802	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn giới hạn cho phép B2 Giá trị amoni cao hơn B2

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_ N (mg/l)	Nitrat_ N(mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		đổ vào.									
18	Kênh La Khê	Đánh giá chất lượng nước kênh La Khê trước cống tiêu ra sông Đáy, vị trí tại cuối nguồn.	Trời nắng, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 81%, mật độ mây 34%, gió ĐN 7km/h. Nước đứng, không có dòng chảy. Mực nước thấp. Trên kênh có nhiều bèo. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.06	20.3	0.37	0.6	8.236	0.835	829	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn giới hạn cho phép B2 Giá trị amoni cao hơn B2
19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông Đáy.	Trời nắng, nhiệt độ 29°C, độ ẩm 56%, mật độ mây 58%, gió Nam 4km/h. Dòng chảy chậm về hướng sông Đáy. Nước màu nâu đục. Mực nước thấp.	7.06	95.2	5.26	0.3	0.847	0.128	395	Giá trị các chỉ tiêu nằm trong giới hạn B1
20	Kênh Duy	Đánh giá chất lượng nước kênh	Trời nắng, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 56%,	7.41	82.8	5.21	0.3	1.406	0.079	435	Giá trị oxi hòa

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N(mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
	Tiên	Duy Tiên, kênh này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý Nhân, Duy Tiên.	mật độ mây 66%, gió Đông Nam 6km/h. Dòng chảy chậm về hướng sông Nhuệ. Mực nước thấp, nước màu nâu đục.								tan (DO) cao hơn giới hạn cho phép B1 Giá trị amoni cao hơn B2
21	Kênh Yên Xá	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ.	Trời nắng, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 77%, mật độ mây 37%, gió Bắc 7km/h. Dòng chảy chậm, cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Mực nước thấp. Nước màu xám đen.	7.59	45.7	0.71	0.6	14.530	2.835	926	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn giới hạn cho phép B2 Giá trị amoni cao hơn B2
22	Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại	Đánh giá chất lượng nước nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện	Trời nắng, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 68%, mật độ mây 55%, gió Bắc 7km/h. Dòng chảy chậm ra	7.35	32.6	4.61	0.3	0.614	2.813	417	Giá trị các chỉ tiêu nằm trong giới hạn B1

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_ N (mg/l)	Nitrat_ N(mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
	Khánh Hà, Thường Tín	Thường Tín đổ vào sông Nhuệ.	sông Nhuệ. Mực nước trung bình, trên sông có nhiều bèo. Nước màu xanh lục.								
23	Kênh Hòa Bình	Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời nắng, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 72%, mật độ mây 47%, gió Bắc 7km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước trung bình. Nước màu xanh, có hiện tượng tù đọng, phú dưỡng.	7.49	31.6	4.15	0.4	1.671	3.960	525	Giá trị các chỉ tiêu nằm trong giới hạn B1 Giá trị amoni cao hơn B2

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2022

ĐƠN VỊ QUAN TRẮC